

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II.2022

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo kết quả hoạt động riêng
- ✓ Mẫu số B03a-CTCK: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		10.793.465.178.777	10.801.086.423.799
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		10.735.528.780.278	10.749.300.163.847
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	165.686.508.683	118.318.984.352
1.1. Tiền	111.1		62.386.508.683	91.018.984.352
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		103.300.000.000	27.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	1.063.057.086.519	1.722.347.864.808
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	2.376.135.039.025	1.584.415.039.025
4. Các khoản cho vay	114	V.3.1	6.049.138.724.330	7.151.289.176.293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3.1	876.474.525.903	117.949.857.502
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.3	(82.583.086.500)	(82.583.086.500)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	161.229.734.080	83.219.415.221
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			3.002.354.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		161.229.734.080	80.217.061.221
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		80.898.146.369	36.417.255.215
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		80.331.587.711	43.799.806.006
8. Trả trước cho người bán	118		100.711.830.588	27.392.863.570
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	26.299.451.126	20.989.313.964
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	4.490.952.963	10.061.633.840
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.5	(5.111.986.439)	(4.100.898.228)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		57.936.398.499	51.786.259.952
1. Tạm ứng	131		3.875.241.111	1.076.680.879
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.6	1.990.356.141	2.070.802.126
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.7	36.963.272.025	24.013.308.548
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.090.000.000	15.090.000.000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		17.529.222	35.468.399
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			9.500.000.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			



Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		343.888.087.630	246.154.292.003
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		105.000.000.000	10.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		105.000.000.000	10.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	V.3.1	105.000.000.000	10.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		117.780.477.779	121.732.322.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.297.854.209	80.757.121.150
- Nguyên giá	222		166.957.730.677	163.571.392.077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(94.659.876.468)	(82.814.270.927)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.482.623.570	40.975.201.567
- Nguyên giá	228		77.290.944.537	64.740.748.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(31.808.320.967)	(23.765.546.970)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		121.107.609.851	114.421.969.286
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.766.500.768	3.130.373.768
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.7	86.517.611.231	83.225.219.965
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	IV.14	1.703.525.009	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	20.000.000.000	17.956.433.957
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.119.972.843	10.109.941.596
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.137.353.266.407	11.047.240.715.802

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7.440.521.453.652	7.635.694.807.693
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.844.342.177.038	6.798.797.328.014
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6.570.798.789.287	6.266.414.308.030
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.15	6.570.798.789.287	6.266.414.308.030
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11	17.241.046.130	30.234.768.959
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.556.832.075	20.304.428.797
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.803.502.000	2.458.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	59.526.670.697	86.331.826.534
11. Phải trả người lao động	323		6.103.254.580	17.609.621.574
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.734.397.490	4.862.689.937
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	124.237.135.363	191.475.017.406
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		408.187.542	3.485.436.664
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			158.248.586.015
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		10.318.643.930	10.167.563.240
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		42.613.717.944	7.205.078.858
20. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		596.179.276.614	836.897.479.679
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.16	595.961.111.114	834.981.394.746
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		218.165.500	218.165.500
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			1.697.919.433
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3.696.831.812.754	3.411.545.908.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.696.831.812.754	3.411.545.908.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.675.429.947.400	2.675.521.133.200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.676.183.240.000	2.676.183.240.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.676.183.240.000	2.676.183.240.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(753.292.600)	(662.106.800)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.328.039.314	69.328.039.314
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		69.318.055.214	69.318.055.214
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		881.129.788.521	595.752.698.075
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		889.379.888.554	590.397.020.344
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8.250.100.033)	5.355.677.731
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		11.137.353.266.407	11.047.240.715.802

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		9.883.660.000	9.883.660.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		550.801.372.672	554.424.312.143
5. Ngoại tệ các loại	005		780	780
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		267.587.898	267.590.641
7. Cổ phiếu quỹ	007		30.426	27.683
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		849.757.320.000	1.654.179.250.000

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1.820.000.000	420.420.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		60.545.580.000	73.519.860.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014		63.801.800	15.097.200
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		35.778.376.400.000	35.145.798.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		21.760.193.820.000	21.615.007.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.085.237.810.000	1.448.225.230.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		8.664.681.230.000	8.275.871.640.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.732.204.870.000	2.727.061.740.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		536.058.670.000	1.079.632.490.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		286.110.720.000	377.528.770.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4.715.740.000	12.765.570.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		281.394.980.000	364.763.200.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		595.721.020.000	1.084.901.280.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		858.240.000	858.240.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		4.054.437.145.978	3.676.971.073.048
7.1.a Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		3.685.486.868.715	3.479.715.514.579
7.1.b Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		256.295.447.944	144.673.135.823
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		112.202.062.952	25.495.811.279
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		452.766.367	27.086.611.367
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		4.053.984.379.611	3.649.884.461.681
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.980.664.647.299	3.618.928.606.100
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		73.319.732.312	30.955.855.581
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		271.956.364	26.905.801.364
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		180.810.003	180.810.003

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Kim Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	V.17.2	80.978.821.767	211.683.831.112	149.628.828.776	295.023.560.793
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.17.1.1	80.106.792.250	118.506.655.035	128.298.834.144	157.171.058.967
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(6.488.718.731)	53.889.681.255	(2.541.993.459)	74.573.832.825
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		15.856.960.067	7.872.754.170	28.672.878.506	16.676.078.757
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		(8.496.211.819)	31.414.740.652	(4.800.890.415)	46.602.590.244
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.17.2	34.497.262.417	15.499.731.146	61.907.235.070	30.438.459.450
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.17.2	193.479.789.991	141.837.954.601	404.082.052.049	259.508.683.408
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	V.17.2				
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		174.171.961.992	222.127.710.426	429.810.679.859	382.711.760.357
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.099.835.108	4.005.523.583	9.488.996.029	8.340.871.660
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.947.049.782	26.159.610.850	29.420.304.327	32.562.118.122
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.17.3	17.742.012.482	21.863.286.128	38.042.281.135	35.468.025.501
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		512.916.733.539	643.177.647.846	1.122.380.377.245	1.044.053.479.291
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		52.167.715.889	158.327.087.654	76.607.228.108	205.513.474.420
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.17.1.2	54.866.179.821	77.537.250.602	65.283.424.955	100.478.116.490
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(1.376.060.027)	(2.617.264.019)	9.541.131.591	(91.049.699)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		918.987.185	1.065.038.002	1.659.464.821	1.773.273.131
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		(2.241.391.090)	82.342.063.069	123.206.741	103.353.134.498

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		10.909.595.991	9.220.033.218	25.105.672.850	15.345.175.406
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.19	127.558.501.095	152.688.360.247	288.004.351.390	267.751.721.593
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			(158.790)		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.19		71.000.000	190.000.000	71.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.19	5.191.602.362	3.871.921.777	9.390.624.648	7.997.087.513
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.19	5.942.546.054	9.950.183.313	17.521.311.490	15.385.312.583
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.19	576.248.211	1.800.000	1.013.248.211	253.800.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		202.346.209.602	334.130.227.419	417.832.436.697	512.317.571.515
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.270.308.218		2.820.308.217	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	V.18	665.966.102	556.424.966	2.333.458.744	2.081.079.594
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1.936.274.320	556.424.966	5.153.766.961	2.081.079.594
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		37.481.986		37.481.986	
4.2. Chi phí lãi vay	52	V.20	97.389.342.441	77.634.911.795	194.314.574.661	140.081.170.608
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55	V.20				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		97.426.824.427	77.634.911.795	194.352.056.647	140.081.170.608
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	V.21	1.759.658.255	1.054.508.725	2.695.094.561	2.460.455.855
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	V.22	70.489.947.145	68.504.480.105	118.116.154.383	104.216.633.392

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		142.830.368.430	162.409.944.768	394.538.401.918	287.058.727.515
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		7.901.810.430	2.475.433.674	8.614.103.516	3.070.875.427
8.2. Chi phí khác	72		96.564.150		96.564.150	107.217.810
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		7.805.246.280	2.475.433.674	8.517.539.366	2.963.657.617
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		150.635.614.710	164.885.378.442	403.055.941.284	290.022.385.132
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		162.003.094.143	159.305.755.585	420.063.163.490	272.108.046.862
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(11.367.479.433)	5.579.622.857	(17.007.222.206)	17.914.338.270
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		30.225.440.200	32.807.175.683	82.470.211.752	57.969.525.149
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		32.498.936.087	31.691.251.111	85.871.656.194	54.386.657.494
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.273.495.887)	1.115.924.572	(3.401.444.442)	3.582.867.655
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		120.410.174.510	132.078.202.759	320.585.729.532	232.052.859.983
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Học

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám đốc Tài chính

Nguyễn Kim Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(185.880.323.449.575)	(128.908.577.663.509)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		207.940.781.083.306	144.901.331.266.102
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		786.446.754	1.742.538.902
5. Tiền lãi đã thu	05		299.200.990.882	207.724.059.301
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(27.165.804.801)	(39.755.261.556)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(94.691.124.475)	(68.382.926.805)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(195.990.971.679)	(83.754.167.988)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(346.254.386.211)	(189.795.664.225)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(858.022.000)	(495.148.250)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		(9.588.530.746.565)	(6.613.728.792.814)
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(10.864.293.785.197)	(4.681.363.821.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.242.660.230.439	4.524.944.417.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(15.936.534.600)	(21.923.542.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.936.534.600)	(21.923.542.750)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(91.185.800)	(39.115.600)
3. Tiền vay gốc	33		8.981.152.047.084	13.776.852.600.930
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		8.981.152.047.084	13.776.852.600.930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.160.417.032.792)	(18.068.825.124.137)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(10.160.417.032.792)	(18.068.825.124.137)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.179.356.171.508)	(4.292.011.638.807)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		47.367.524.331	211.009.236.156
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		118.318.984.352	96.948.819.458
Tiền	61		91.018.984.352	49.648.819.458
Các khoản tương đương tiền	62		27.300.000.000	47.300.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		165.686.508.683	307.958.055.614
Tiền	71		62.386.508.683	262.658.055.614
Các khoản tương đương tiền	72		103.300.000.000	45.300.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

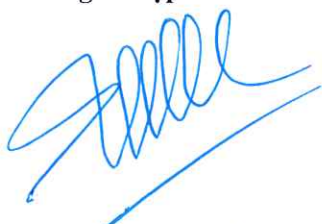
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		134.612.893.697.003	107.085.505.139.245
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(134.833.077.594.250)	(106.788.116.832.930)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		630.560.800.419	1.137.297.284.690
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(6.276.985.242)	(5.609.624.112)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1.323.376.499.759	3.193.885.955.962
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1.350.010.344.759)	(2.793.413.168.915)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		377.466.072.930	1.829.548.753.940

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước
1	2	3	4	5
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.676.971.073.048	2.531.036.532.005
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3.676.971.073.048	2.531.036.532.005
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		3.624.388.650.402	2.516.821.135.267
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		25.495.811.279	5.023.102.737
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		27.086.611.367	9.192.294.001
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		4.054.437.145.978	4.360.585.285.945
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		4.054.437.145.978	4.360.585.285.945
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		3.941.782.316.659	3.929.811.871.208
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		112.202.062.952	21.108.333.689
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		452.766.367	409.665.081.048
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Kim Chung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		Ngày 30/06/2021	Ngày 30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.643.310.840.000	2.676.183.240.000	1.032.872.400.000				2.676.183.240.000	2.676.183.240.000
1.1. Cổ phiếu có quyền biểu quyết		1.643.310.840.000	2.676.183.240.000	1.032.872.400.000				2.676.183.240.000	2.676.183.240.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(129.443.300)	(662.106.800)	(39.115.600)		(91.185.800)		(168.558.900)	(753.292.600)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.987.506.742	69.328.039.314					39.987.506.742	69.328.039.314
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.977.522.642	69.318.055.214					39.977.522.642	69.318.055.214
5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.625.982.305	1.625.982.305					1.625.982.305	1.625.982.305
6. Lợi nhuận chưa phân phối		335.596.064.315	595.752.698.075	232.052.859.983	267.972.952.531	334.191.507.296	48.814.416.850	299.675.971.766	881.129.788.521
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		340.448.459.848	590.397.020.344	217.721.389.368	267.972.952.531	334.191.507.296	35.208.639.086	290.196.896.684	889.379.888.534
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.852.395.533)	5.355.677.731	14.331.470.615			13.605.777.764	9.479.075.082	(8.250.100.033)
Tổng cộng		2.060.368.472.704	3.411.545.908.108	1.264.886.144.383	267.972.952.531	334.100.321.496	48.814.416.850	3.057.281.664.555	3.696.831.812.754

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biên

Giám đốc Tài chính

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Văn Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của (“UBCKNN”) cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7-8, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có bảy (06) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Công ty có 686 cán bộ nhân viên (31/12/2021: 671 cán bộ nhân viên).

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty vào ngày lập Báo cáo tài chính là Ông Phan Phương Anh - Thành viên hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Kim Chung, chức danh Giám đốc tài chính được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 80/2022/MBS-UQ ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Tổng Giám đốc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập Báo cáo tài chính Quý II bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành về sửa đổi bổ, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày:

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính nắm giữ với mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ:

• Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi công ty chứng trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

• Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ qui định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ

phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

- b) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các tài sản phi phái sinh mà tại thời điểm ban đầu đã ghi nhận vào nhóm tài sản tài chính thông qua lãi lỗ hoặc nhóm sẵn sàng để bán, bao gồm trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.
- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Ghi nhận ban đầu là các khoản vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. CTCK hiện nay được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau:
- ✓ Theo qui định hiện hành CTCK hiện đang cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo qui định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.
- Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay: CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- d) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng như không xác định được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS, CTCK khi và chỉ khi công ty chứng khoán trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.
- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ phản ánh theo giá gốc. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (dự phòng giảm giá chứng khoán):

Dự phòng suy giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC

do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên. Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- a. Phương tiện vận tải: 6 năm
- b. Máy móc thiết bị: 3-6 năm
- c. Vật kiến trúc: 5-6 năm
- d. Thiết bị văn phòng: 3-5 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ

chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62.386.508.683	91.018.984.352
Các khoản tương đương tiền	103.300.000.000	27.300.000.000
Cộng	165.686.508.683	118.318.984.352

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

STT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II.2022	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II.2022
I	Của công ty chứng khoán	224.019.400	5.337.792.959.000
1	Cổ phiếu	20.872.700	754.159.787.000
2	Trái phiếu	44.120.000	4.454.866.620.000
3	Chứng khoán khác	159.026.700	128.766.552.000
II	Của nhà đầu tư	4.531.809.854	110.384.087.837.120
1	Cổ phiếu	4.335.946.258	109.815.747.708.800
2	Trái phiếu	3.772.196	392.614.412.320
3	Chứng khoán khác	192.091.400	175.725.716.000
Tổng cộng		4.755.829.254	115.721.880.796.120

3. Các loại tài sản tài chính

3.1. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.074.040.557.357	1.063.057.086.519	1.721.248.210.596	1.722.347.864.808
Cổ phiếu	64.268.557.357	53.285.086.519	92.501.168.787	93.600.822.999
Trái phiếu	403.772.000.000	403.772.000.000	921.794.987.109	921.794.987.109
Chứng chỉ tiền gửi	606.000.000.000	606.000.000.000	706.952.054.700	706.952.054.700
Tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS)	876.474.525.903	758.501.714.193	117.949.857.502	
Cổ phiếu	117.972.811.710	(*)	117.949.857.502	(*)
Trái phiếu	758.501.714.193	758.501.714.193		
Tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.481.135.039.025	2.481.135.039.025	1.594.415.039.025	1.594.415.039.025
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	2.376.135.039.025	2.376.135.039.025	1.584.415.039.025	1.584.415.039.025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	105.000.000.000	105.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	6.049.138.724.330	6.049.138.724.330	7.151.289.176.293	7.151.289.176.293
Các khoản phải thu Margin	5.649.495.893.393	5.649.495.893.393	6.140.319.882.544	6.140.319.882.544
Các khoản phải thu UT	399.642.830.937	399.642.830.937	1.010.969.293.749	1.010.969.293.749
Cộng	10.480.788.846.615	10.351.832.564.067	10.584.902.283.416	10.468.052.080.126

(*) Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Tài sản sẵn sàng để bán được công ty thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào 03 báo giá của 3 công ty chứng khoán tại thuyết minh 3.3.

3.2. Đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Các loại TSTC	Năm nay			
		Giá mua (theo sổ sách kế toán)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	3	4	5
I	TSTC FVTPL	1.074.040.557.357	711.847.128	(11.695.317.966)	1.063.057.086.519
1	Cổ phiếu niêm yết	64.268.557.357	711.847.128	(11.695.317.966)	53.285.086.519
2	Trái phiếu niêm yết	403.772.000.000			403.772.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	606.000.000.000			606.000.000.000
II	TSTC HTM	2.481.135.039.025			2.481.135.039.025
III	TSTC cho vay	6.049.138.724.330			6.049.138.724.330
	Cộng	9.604.314.320.712	711.847.128	(11.695.317.966)	9.593.330.849.874

3.3. Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tài sản tài chính AFS				
Công ty cổ phần Viet Lotus	457.300	4.573.000.000	2.972.450.000	1.600.550.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	17.100.000.000	29.668.500.000
CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	894.705	26.214.856.500	3.578.820.000	22.636.036.500
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	2.952.000.000	4.428.000.000
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	8.750.000.000	21.250.000.000
CTCP Đầu tư Đất Việt	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Cổ phiếu khác	1.190	36,455,210	36,455,210	
Cộng	6.355.195	117.972.811.710	35.389.725.210	82.583.086.500

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	161.229.734.080	83.219.415.221
Phải thu bán các tài sản tài chính		3.002.354.000
Phải thu cổ tức	268.800.800	143.949.200
Phải thu lãi các hoạt động đầu tư	160.960.933.280	80.073.112.021
2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	26.299.451.126	20.989.313.964
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	15.425.700.600	20.251.006.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	10.873.750.526	738.307.964
3. Phải thu khác	4.490.952.963	10.061.633.840
Phải thu khác	4.490.952.963	10.061.633.840

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	4.541.384.000	4.082.784.000
Dự phòng phải thu khác	570.602.439	18.114.228
Cộng	5.111.986.439	4.100.898.228

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	138.521.556	218.967.541
Công cụ, dụng cụ	1.851.834.585	1.851.834.585
Cộng	1.990.356.141	2.070.802.126

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	36.963.272.025	24.013.308.548
Chi phí thuê nhà ngắn hạn	3.088.780.075	885.030.444
Chi phí CCDC chờ phân bổ	131.123.529	38.137.367
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ ngắn hạn	3.213.369.876	7.139.004.952
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.529.998.545	15.951.135.785
b. Chi phí trả trước dài hạn	86.517.611.231	83.225.219.965
Chi phí thuê nhà dài hạn	52.860.051.105	54.867.617.547
Chi phí CCDC chờ phân bổ dài hạn	5.547.222.262	5.003.700.749
Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	15.183.491.797	7.912.468.740
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.926.846.067	15.441.432.929
Cộng	123.480.883.255	107.238.528.513

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính. Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
- Số đầu năm :	17.956.433.957đ
- Số tăng trong năm:	2.043.566.043 đ
- Số cuối quý:	20.000.000.000 đ

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	150.273.753.763	7.134.007.000	6.163.631.314	163.571.392.077
- Mua trong kỳ	3.678.246.260		2.636.187.000	6.314.433.260
- Giảm khác	2.928.094.660			2.928.094.660
Số dư cuối kỳ	151.023.905.363	7.134.007.000	8.799.818.314	166.957.730.677
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	73.271.741.429	5.082.652.903	4.459.876.595	82.814.270.927
- Khấu hao trong kỳ	10.895.863.562	488.331.636	801.428.110	12.185.623.308
- Thanh lý, nhượng bán			2.141.825	2.141.825
- Giảm khác	337.875.942			337.875.942
Số dư cuối kỳ	83.829.729.049	5.570.984.539	5.259.162.880	94.659.876.468
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
-Tại ngày đầu kỳ	77.002.012.334	2.051.354.097	1.703.754.719	80.757.121.150
-Tại ngày cuối kỳ	67.194.176.314	1.563.022.461	3.540.655.434	72.297.854.209

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	64.740.748.537	64.740.748.537
- Mua trong kỳ	18.991.140.571	18.991.140.571
- Giảm khác	6.440.944.571	6.440.944.571
Số dư cuối kỳ	77.290.944.537	77.290.944.537
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23.765.546.970	23.765.546.970
- Khấu hao trong kỳ	8.042.773.997	8.042.773.997
Số dư cuối quý	31.808.320.967	31.808.320.967
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	40.975.201.567	40.975.201.567
- Tại ngày cuối kỳ	45.482.623.570	45.482.623.570

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	10.335.716.408	18.156.210.424
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	2.047.356.722	1.643.520.535
Phải trả nhà đầu tư chứng quyền	4.857.973.000	10.435.038.000
Cộng	17.241.046.130	30.234.768.959

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.498.936.087	35.020.813.563
Thuế thu nhập cá nhân	26.241.114.277	50.294.221.229
Thuế Giá trị gia tăng	598.935.008	899.094.667
Các loại thuế khác	187.685.325	117.697.075
Cộng	59.526.670.697	86.331.826.534

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	60.526.210.902	58.173.693.754
- Chi phí phải trả các dịch vụ đã nhận	63.710.924.461	133.301.323.652
Cộng	124.237.135.363	191.475.017.406

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải thu

Thuế thu nhập hoãn lại phải thu cuối quý: **1.703.525.009** đồng chi tiết tại thuyết minh 23.b

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	4.509.200.000.000	6.646.270.000.000	8.347.750.000.000	4.807.720.000.000
UNION BANK OF TAIWAN CO., LTD		698.250.000.000		698.250.000.000
Mega ICBC	228.230.000.000	232.470.000.000		460.700.000.000
Taishin international bank	455.220.000.000			455.220.000.000
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	415.000.000.000	1.330.000.000.000	1.315.000.000.000	430.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	400.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	460.000.000.000	200.000.000.000	360.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	260.000.000.000	600.000.000.000	560.000.000.000	300.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam		700.000.000.000	400.000.000.000	300.000.000.000
KB Kookmin Bank Hong Kong	458.850.000.000	232.750.000.000	458.850.000.000	232.750.000.000
Sinopac Hong Kong bank	226.900.000.000			226.900.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	199.000.000.000	1.050.000.000.000	1.049.000.000.000	200.000.000.000
Vay các đối tượng khác	1.757.214.308.030	3.747.517.860.815	3.741.653.379.558	1.763.078.789.287
Cộng	6.266.414.308.030	12.393.787.860.815	12.089.403.379.558	6.570.798.789.287

Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 06 năm 2022 phản ánh các khoản do Công ty vay ngân hàng với mức lãi suất từ 2,3% đến 6,8%/năm. Vay các đối tượng khác bao gồm cả cá nhân và tổ chức với mức lãi suất từ 2.632% đến 7,158%.

Các khoản vay ngoại tệ nước ngoài đều đã được Công ty phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá bởi Hợp đồng hoán đổi lãi suất với các ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN, Ngân hàng TMCP Quân đội. Đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính với các khoản vay chưa phòng ngừa rủi ro bằng Hợp đồng hoán đổi lãi suất.

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Số dư đầu năm	Số vay/phân bổ trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn				
b. Nợ dài hạn	834.981.394.746	400.029.716.368	639.050.000.000	595.961.111.114
- Mệnh giá trái phiếu	835.000.000.000	400.000.000.000	639.000.000.000	596.000.000.000
- Chi phí phát hành	(18.605.254)	29.716.368	50.000.000	(38.888.886)
Cộng	834.981.394.746	400.029.716.368	639.050.000.000	595.961.111.114

Vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 phản ánh các khoản do Công ty phát hành trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, lãi suất từ 7,125% đến 7,5% lãi trả hàng năm.

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

17. Thu nhập

17.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

17.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán quỹ này năm nay	Lãi bán chứng khoán quỹ này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	3.186.700	47.277	150.657.405.000	141.611.643.848	9.045.761.152	85.206.662.550
2	Trái phiếu niêm yết	7.060.000	97.708	689.821.480.000	689.741.640.000	79.840.000	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	2.458.051	251.432	618.033.858.616	594.472.636.641	23.561.221.975	15.238.867.292
4	Chứng chỉ tiền gửi	315.122.401	103.472	32.606.354.188.450	32.604.216.960.000	2.137.228.450	2.853.360.592
5	Lãi chứng quyền phát hành					45.282.740.673	15.207.764.601
	Cộng	327.827.152		34.064.866.932.066	34.030.042.880.489	80.106.792.250	118.506.655.035

17.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	8.291.200	35.436	293.810.740.000	336.460.022.238	(42.649.282.238)	(5.986.762.007)
3	Trái phiếu niêm yết	15.000.000	103.268	1.549.020.500.000	1.549.304.500.000	(284.000.000)	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.409.247	184.989	630.672.861.379	636.181.924.218	(5.509.062.839)	(6.736.830.961)
5	Chứng chỉ tiền gửi						(16.280.800)
6	Lỗ chứng quyền phát hành					(6.423.834.744)	(64.797.376.834)
	Cộng	26.700.447		2.473.504.101.379	2.521.946.446.456	(54.866.179.821)	(77.537.250.602)

17.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL các khoản cho vay, HTM, AFS

Loại tài sản tài chính	Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	80.978.821.767	149.628.828.776	211.683.831.112	295.023.560.793
b. Từ tài sản tài chính HTM	34.497.262.417	61.907.235.070	15.499.731.146	30.438.459.450
c. Từ các khoản cho vay	193.479.789.991	404.082.052.049	141.837.954.601	259.508.683.408
Cộng	308.955.874.175	615.618.115.895	369.021.516.859	584.970.703.651

17.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu ngoài thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu cho thuê TS	271.450.418	726.092.556	60.491.520	971.254.859
2	Doanh thu DV NH cho vay TT tiền mua CK	14.211.882.190	31.322.016.589	14.853.040.248	26.182.174.004
3	Doanh thu khác	3.258.679.874	5.994.171.990	6.949.754.360	8.314.596.638
	Cộng	17.742.012.482	38.042.281.135	21.863.286.128	35.468.025.501

18. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	665.966.102	2.333.458.744	556.424.966	2.081.079.594
2	Doanh thu từ đánh giá lại tỷ giá hối đoái	1.270.308.218	2.820.308.217		
	Cộng	1.936.274.320	5.153.766.961	556.424.966	2.081.079.594

19. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí môi giới chứng khoán	127.558.501.095	313.503.986.491	152.688.360.247	267.751.721.593
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		190.000.000	71.000.000	71.000.000
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.191.602.362	9.390.624.648	3.871.921.777	7.997.087.513
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.942.546.054	17.521.311.490	9.950.183.313	15.385.312.583
5	Chi phí dịch vụ khác	576.248.211	1.013.248.211	1.641.210	253.800.000
	Cộng	139.268.897.722	341.619.170.840	166.583.106.547	291.458.921.689

20. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí trả lãi tiền vay	97.389.342.441	194.314.574.661	77.634.911.795	140.081.170.608
2	Chi phí đầu tư khác	37.481.986	37.481.986		
	Cộng	97.426.824.427	194.352.056.647	77.634.911.795	140.081.170.608

21. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí khác	1.759.658.255	2.695.094.561	1.054.508.725	2.460.455.855
	Cộng	1.759.658.255	2.695.094.561	1.054.508.725	2.460.455.855

22. Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	42.802.188.016	28.322.527.676	53.501.898.493	73.781.361.015
2	Chi phí BHXH.KPCĐ. BHTN nhân viên quản	820.510.000	1.768.771.629	716.773.500	1.197.684.500
3	Chi phí vật tư văn phòng	242.950.316	291.905.650	162.300.227	223.662.480
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	567.907.464	1.055.939.060	491.144.542	759.285.563
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.672.577.965	11.059.346.705	1.239.524.359	1.734.976.415
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	104.264.040	155.917.715	13.821.649	40.428.934
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.870.481.321	20.710.665.873	5.753.079.919	11.804.130.005
8	Chi phí khác	9.409.068.023	29.251.444.974	6.625.937.416	14.675.104.480
	Cộng	70.489.947.145	92.616.519.282	68.504.480.105	104.216.633.392

23. Chi phí thuế TNDN

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm nay	Lũy kế đầu năm đến quý II năm nay
Tổng lợi nhuận trước thuế	150.635.614.710	403.055.941.284
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(876.710.504)	(911.531.214)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	14.984.930.550	7.342.883.874
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.368.296.797	10.206.648.696
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	(3.617.451.117)	9.664.338.332
Lỗ)/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	162.494.680.436	429.358.280.972
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm nay	32.498.936.087	85.871.656.194

b) Thuế TNDN hoãn lại

	Quý II năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý II năm nay
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/phải thu đầu kỳ	569.970.878	1.697.919.433
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(11.367.479.433)	(17.007.222.206)
Trong đó		
- Lãi/Lỗ lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(11.367.479.433)	(17.007.222.206)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(2.273.495.887)	(3.401.444.442)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/phải thu cuối kỳ	(1.703.525.009)	(1.703.525.009)

c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu


Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Học

Giám đốc tài chính


Nguyễn Kim Chung